

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 3
MÔN: TIẾNG ANH 7 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

A. LANGUAGE FOCUS

Exercise 1: Circle the word whose underlined part is pronounced differently from the others’.

1. A. backache B. channel C. children
2. A. thirsty B. surf C. allergy

Exercise 2: Circle the word which has a different stress pattern from that of the others’.

3. A. allergy B. volunteer C. energy
4. A. collect B. donate C. cycle

Exercise 3: Fill each blank with the correct form of the verb in brackets.

5. She loves her job because she enjoys _____ people.
A. meet B. to meet C. meeting
6. We _____ to this nursing home every week.
A. come B. comes C. coming
7. James eats a lot of fast food and he _____ weight.
A. puts on B. gets in C. take up
8. _____ is the condition of having painful red skin that is caused by staying in the sun for too long.
A. Obesity B. Sunburn C. Cough
9. Jessica: “Would you like a cup of coffee?”
Kim: “_____”
A. No, thanks. B. I feel itchy. C. I do like.
10. Ben: “Let’s go camping.”
Joe: “_____”. I worked all night yesterday.”
A. No problem B. Just bring yourself C. Oh, count me out

B. READING

Exercise 4: Choose the correct answer A, B, C or D for each gap to complete the following passage.

Hoa has several hobbies such as knitting, cooking, (11) _____ to music and so on. However, she likes (12) _____ books the most, which makes her comfortable after school. It also helps her to improve her knowledge. Sometimes, she plays sports (13) _____ her sisters in the front yard. In the morning, she usually (14) _____ up early to go cycling. It helps her to (15) _____ her health and enjoy fresh air in the morning.

11. A. listen B. listens C. listening
12. A. read B. reading C. reads
13. A. with B. to C. for

14. **A.** got **B.** get **C.** gets
 15. **A.** donate **B.** improve **C.** provide

Exercise 5: Read the passage. Circle the best answer A, B or C to each of the questions.

The secrets to a long life

Why can some people live to over a hundred, while most of us die much sooner? How long you live depends on where you live. A person who lives in a city in Australia will probably live longer than a person living in a poor part of Africa. So, what can you do to live longer? You can make healthy choices. That means eating healthy foods and getting enough exercise.

Being overweight may make your life shorter because you have a higher chance to have health problems. You can start by changing what you eat. Eat less red meat instead of chicken or fish. Fish is really good for helping you live a longer life. You should eat lots of vegetables, so you can get a lot of the vitamins you need. You also need to get enough exercise. There are different types of exercises. Some exercise is good for the heart. Other types of exercise is good for making you stronger. Lifting weights is a good example. Along with taking care of your body, you also have to take care of your mind. Don't work too hard. Try to relax and do something fun each day. If you follow these simple rules, you will have a good chance of living a long time.

16. What is the reading text about?

- A.** How to live a long life.
B. You live longer thanks to the place you live.
C. Being overweight makes your life shorter.

17. What are healthy choices?

- A.** Eating healthy foods
B. Getting enough exercise
C. A and B

18. Why should you eat vegetables?

- A.** Because vegetables are better for your health than meat.
B. Because vegetables are easy to make healthy dishes.
C. Because vegetables helps you get a lot of the vitamins you need.

19. How is lifting weights good for you?

- A.** It makes your heart stronger.
B. It makes you stronger.
C. It makes you lose weight.

20. Which statement is NOT mentioned in the text?

- A.** Mental health is also important.
B. Fish and chicken are better for your health than red meat.
C. One of the secrets to a long life is to eat lots of vegetables instead of doing exercise.

C. LISTENING

Exercise 6: Listen to a student's report about how young people spend their free time and decide if the statements are true or false.

21. Young Americans are spending more time doing sports.
22. Soccer is becoming more and more popular.
23. Playing video games is also a common activity.
24. Watching sports is a good way to get exercise.
25. Exercise is important for good health.

Exercise 7: Listen to 5 people describing a health problem to a friend and fill in the blanks with NO MORE THAN THREE WORDS.

	Health problem	Suggestion
1	a terrible headache	(26) _____
2	a really bad backache	(27) _____
3	(28) _____	take some vitamin C
4	her whole body hurts	(29) _____
5	(30) _____	get some sleeping pills

D. WRITING

Exercise 8: Put the given words in good order to make meaningful sentences.

31. He/ summer/ in/ climbing/ goes/ mountain/ the/ usually/.

32. it/ boring/ because/ finds/ time/ models/ Jim/ takes/ lots of/ making/.

33. cold/ I/ sore throat/ love/ a /, / drinks/ but/ have/ I/.

34. Alex/ usually/ fishing/ so/, / loves/ goes/ in/ near/ he/ his house/ fishing/ the lake/.

35. Smoking/ harmful/ is/ costs/ it/ and/ a lot/ of/ money/./, /

Exercise 9: Complete the second sentence so that it has the same meaning as the first one.

36. Joana doesn't eat much in order not to be overweight.

Joana doesn't eat much because _____

37. She likes arranging flowers.

Arranging flowers _____

38. Linda thinks mountain climbing is dangerous.

Linda finds _____

39. Why don't we go swimming this afternoon?

What about _____

40. How about going to the movies tonight?

Let's _____

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	2. C	3. B	4. C	5. C
6. A	7. A	8. B	9. A	10. C
11. C	12. B	13. A	14. C	15. B
16. A	17. C	18. C	19. B	20. C
21. A	22. A	23. A	24. B	25. A

26. see the doctor

27. get a massage

28. a bad cold

29. exercise more

30. can't sleep/ sleepless nights

31. He usually goes mountain climbing in the summer.

32. Jim finds making models boring because it takes lots of time.

33. I love cold drinks but I have a sore throat.

34. Alex loves fishing, so he usually goes fishing in the lake near his house.

35. Smoking is harmful, and it costs a lot of money.

36. she doesn't want to be overweight.

37. is her hobby.

38. mountain climbing dangerous.

39. going swimming this afternoon?

40. go to the movies tonight.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1.

Kiến thức: Phát âm "ch"**Giải thích:**

A. backache /'bækeɪk/

B. channel /'tʃænl/

C. children /tʃaɪld/

Đáp án A.

2.

Kiến thức: Phát âm /ɜ:/ và /ə/**Giải thích:**

A. thirsty /'θɜ:sti/

B. surf /sɜ:f/

C. allergy /'ælədʒi/

Đáp án C.

3.

Kiến thức: Trọng âm từ vựng

Giải thích:

A. allergy /'ælədʒi/

B. volunteer /,vɒlən'tɪə(r)/

C. energy /'enədʒi/

Đáp án B.

4.

Kiến thức: Trọng âm từ vựng

Giải thích:

A. collect /kə'lekt/

B. donate /dəʊ'neɪt/

C. cycle /'saɪkl/

Đáp án C.

5.

Kiến thức: Động từ

Giải thích: Cấu trúc: enjoy + V-ing: thích làm gì

Tạm dịch: Cô ấy yêu công việc của mình vì cô ấy thích gặp mọi người.

Đáp án C.

6.

Kiến thức: Thì Hiện tại đơn

Giải thích: Dấu hiệu “every week”: mỗi tuần, chủ ngữ “we” số nhiều

Tạm dịch: Chúng tôi đến viện dưỡng lão này mỗi tuần.

Đáp án A.

7.

Kiến thức: Động từ

Giải thích: Cụm: put on weight: tăng cân

Tạm dịch: James ăn rất nhiều đồ ăn nhanh và anh ấy tăng cân.

Đáp án A.

8.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: _____ là tình trạng da ứng đỏ, đau rát, do ở ngoài nắng quá lâu.

A. Obesity (n): Béo phì

B. Sunburn (n): Cháy nắng

C. Cough (n/v): Ho

Đáp án B.

9.

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích: Jessica: “Bạn có muốn uống một tách cà phê không?” - Kim: “_____”

- A. Mình không, cảm ơn.
- B. Tôi thấy ngứa.
- C. Tôi thích. => sai cấu trúc

Đáp án A.

10.

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích: Ben: “Đi cắm trại đi!” - Kim: “_____”. Hôm qua tôi vừa làm việc cả đêm.”

- A. Không vấn đề gì.
- B. Chỉ cần bạn tới.
- C. Ồ, loại tôi ra nhé.

Đáp án C.

11.

Kiến thức: Động từ

Giải thích: Vị trí song hành với các danh động từ => cần điền danh động từ thích hợp

Tạm dịch: Hoa có nhiều sở thích như là đan móc, nấu ăn, nghe nhạc, vv.

Đáp án C.

12.

Kiến thức: Động từ

Giải thích: Cấu trúc: like + V-ing: thích làm gì

Tạm dịch: Tuy nhiên, cậu ấy thích đọc sách nhất,...

Đáp án B.

13.

Kiến thức: Giới từ

Giải thích: Cấu trúc: play with sb: chơi cùng ai

Tạm dịch: Thỉnh thoảng, cậu ấy chơi thể thao cùng chị em gái ở sân trước.

Đáp án A.

14.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích: Dấu hiệu “usually”: thường xuyên; chủ ngữ số ít “she”

Tạm dịch: Vào buổi sáng, cậu ấy thường thức dậy sớm đạp xe.

Đáp án C.

15.

Kiến thức: Động từ

Giải thích: Điều này giúp cậu _____ sức khỏe.

- A. donate: ủng hộ
- B. improve: nâng cao/ cải thiện
- C. provide: cung cấp

Đáp án B.

Dịch bài đọc:

Hoa có nhiều sở thích như là đan móc, nấu ăn, nghe nhạc, vv. Tuy nhiên, cậu ấy thích đọc sách nhất, điều khiến cậu ấy cảm thấy thoải mái sau giờ học. Nó cũng giúp cậu nâng cao kiến thức. Thỉnh thoảng, cậu ấy chơi thể thao cùng chị em gái ở sân trước. Vào buổi sáng, cậu ấy thường thức dậy sớm đạp xe. Điều này giúp cậu nâng cao sức khỏe và có thời gian tận hưởng không khí trong lành vào buổi sáng.

16.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Đoạn văn về nội dung gì?

- A. Làm thế nào để sống một cuộc sống dài
- B. Bạn sống lâu hơn là nhờ vào nơi bạn sống
- C. Bị thừa cân khiến cho cuộc sống của bạn ngắn hơn

Đáp án A.

17.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Những lựa chọn lành mạnh nghĩa là?

- A. Ăn những đồ ăn tốt cho sức khỏe
- B. Tập luyện đủ
- C. Cả A và B

Thông tin: You can make healthy choices. That means eating healthy foods and getting enough exercise.

Tạm dịch: Bạn có thể lựa chọn những điều lành mạnh. Điều này nghĩa là ăn những đồ tốt cho sức khỏe và tập luyện đủ.

Đáp án C.

18.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Tại sao bạn nên ăn nhiều loại rau củ?

- A. Bởi vì rau củ tốt cho sức khỏe hơn thịt
- B. Vì rau củ dễ tạo ra những món ăn lành mạnh
- C. Vì rau củ giúp bạn có được nhiều loại vi-ta-min cơ thể cần

Thông tin: You should eat lots of vegetables, so you can get a lot of the vitamins you need.

Tạm dịch: Bạn nên ăn nhiều loại rau, từ đó có được đủ những loại vi-ta-min cơ thể cần.

Đáp án C.

19.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Nâng tạ tốt cho sức khỏe như thế nào?

- A. Nó khiến trái tim bạn khỏe mạnh hơn
- B. Nó khiến bạn khỏe mạnh hơn
- C. Nó khiến bạn giảm cân

Thông tin: Other types of exercise is good for making you stronger. Lifting weights is a good example.

Tạm dịch: Những loại bài tập khác khiến cơ thể bạn khỏe hơn. Nâng tạ là một ví dụ tốt.

Đáp án B.

20.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Câu nào KHÔNG được nhắc trong đoạn văn?

- A. Sức khỏe tinh thần cũng rất quan trọng
- B. Cá và gà tốt cho sức khỏe hơn thịt đỏ
- C. Một trong những bí quyết cho tuổi thọ là ăn nhiều rau thay vì tập luyện thể dục

Đáp án C.

Dịch bài đọc:

Bí mật của tuổi thọ

Tại sao một số người có thể sống tới hơn 100 tuổi, trong khi hầu hết chúng ta đều mất đi sớm hơn rất nhiều? Tuổi thọ của bạn phụ thuộc vào việc bạn sống ở đâu. Một người sống ở thành phố ở Úc hẳn sẽ sống lâu hơn một người ở vùng nghèo đói ở châu Phi. Vậy nên, bạn có thể làm gì để sống lâu hơn? Bạn có thể lựa chọn những điều lành mạnh. Điều này nghĩa là ăn những đồ tốt cho sức khỏe và tập luyện đủ.

Bị thừa cân có thể khiến cho cuộc sống của bạn ngắn hơn bởi bạn có nguy cơ cao hơn mắc những vấn đề về sức khỏe. Bạn có thể bắt đầu bằng việc thay đổi đồ ăn. Ăn ít thịt đỏ thay bằng thịt gà hoặc cá. Cá là một thực phẩm rất tốt để bạn có một tuổi thọ dài. Bạn nên ăn nhiều loại rau, từ đó có được đủ những loại vi-ta-min cơ thể cần. Bạn cũng cần tập luyện đủ. Có nhiều kiểu luyện tập. Một số bài tập tốt cho tim. Những loại bài tập khác khiến cơ thể bạn khỏe hơn. Nâng tạ là một ví dụ tốt. Bên cạnh việc chăm sóc cho cơ thể, bạn cũng phải chăm sóc cho tâm hồn. Đừng làm việc quá sức. Cố gắng thư giãn và làm những điều vui vẻ hàng ngày. Nếu bạn nghe theo những chỉ dẫn đơn giản trên, bạn sẽ có cơ hội tốt để sống lâu hơn.

21.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Những người trẻ ở Mỹ đang dành nhiều thời gian chơi các môn thể thao.

Thông tin: Young people in the United States are spending more time doing sports and other activities in their free time.

Tạm dịch: Những người trẻ ở Mỹ đang dành nhiều thời gian chơi các môn thể thao và các hoạt động khác trong thời gian rảnh.

Đáp án True.

22.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Bóng đá đang ngày càng trở nên phổ biến.

Thông tin: Soccer is the sport that gain the most popularity.

Tạm dịch: Bóng đá là môn thể thao phổ biến nhất.

Đáp án True.

23.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Chơi trò chơi điện tử cũng là một hoạt động quen thuộc.

Thông tin: Another common activity is playing video games.

Tạm dịch: Hoạt động phổ biến khác là chơi trò chơi điện tử.

Đáp án True.

24.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Xem thể thao là một cách tốt để luyện tập thể lực.

Thông tin: Watching sports on television is popular, too. Most people watch sports once or twice a week. It's not a very good way to get enough exercise, though.

Tạm dịch: Xem thể thao trên ti-vi cũng là một hoạt động phổ biến. Hầu hết mọi người xem thể thao một đến hai lần mỗi tuần. Tuy nhiên, đó không thật sự là một cách tốt để tập luyện thể dục đủ.

Đáp án False.

25.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Tập thể dục rất quan trọng đối với một sức khỏe tốt.

Thông tin: I hope young people don't forget how important exercise is for good health.

Tạm dịch: Tôi mong những người trẻ không quên tầm quan trọng của các bài luyện tập thể lực đối với sức khỏe.

Đáp án True.

Bài nghe:

Young people in the United States are spending more time doing sports and other activities in their free time. According to a recent survey, the average person takes a walk very often, usually once every day. Soccer is the sport that gain the most popularity. Now people play soccer about once a month. More and more people are bicycling also. On the average, young people bicycles once or twice a week. Another common activity is playing video games. Many people like to do it every day. Watching sports on television is popular, too. Most

people watch sports once or twice a week. It's not a very good way to get enough exercise, though. I hope young people don't forget how important exercise is for good health.

Tạm dịch:

Những người trẻ ở Mỹ đang dành nhiều thời gian chơi các môn thể thao và các hoạt động khác trong thời gian rảnh. Dựa theo một khảo sát gần đây, trung bình một người đi bộ khá thường xuyên, thường là một lần mỗi ngày. Bóng đá là môn thể thao phổ biến nhất. Ngày nay, mọi người chơi bóng đá khoảng một lần trong tháng. Ngày càng nhiều người đạp xe. Trung bình, những người trẻ đạp xe một hoặc hai lần mỗi tuần. Hoạt động phổ biến khác là chơi trò chơi điện tử. Nhiều người thích chơi mỗi ngày. Xem thể thao trên ti-vi cũng là một hoạt động phổ biến. Hầu hết mọi người xem thể thao một đến hai lần mỗi tuần. Tuy nhiên, đó không thật sự là một cách tốt để tập luyện thể dục đủ. Tôi mong những người trẻ không quên tầm quan trọng của các bài luyện tập thể lực đối với sức khỏe.

26.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Gợi ý cho người bị đau đầu

Thông tin: A: I have a terrible headache.

B: You get a lot of headaches. Maybe you should see the doctor.

Tạm dịch: A: Tôi bị đau đầu dữ dội.

B: Bạn bị đau đầu nhiều quá. Chắc bạn nên gặp bác sĩ.

Đáp án see the doctor.

27.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Gợi ý cho người bị đau lưng

Thông tin: A: I have a really bad backache.

B: Let me give you a massage.

Tạm dịch: A: Giờ tôi bị đau lưng quá.

B: Để tôi mát xa cho bạn.

Đáp án get a massage.

28.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Vấn đề số 3, gợi ý giải pháp là uống vi-ta-min C

Thông tin: A: My cold is getting worse. I'm getting home.

B: Why don't you take some vitamins C?

Tạm dịch: A: Cơn cảm lạnh của tôi ngày càng tệ. Tôi về nhà đây.

B: Sao bạn không thử uống vitamin C?

Đáp án a bad cold.

29.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Gợi ý cho việc đau toàn thân

Thông tin: A: I ran 10 kilometers yesterday and today my whole body hurts.

B: Of course it does. The best care is more exercise.

Tạm dịch: A: Tôi hôm qua chạy 10km nên hôm nay toàn thân đau nhức.

B: Dĩ nhiên sẽ vậy rồi. Việc tốt nhất là tập luyện nhiều hơn.

Đáp án exercise more.

30.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Vấn đề số 5, gợi ý giải pháp là uống thuốc ngủ

Thông tin: A: I'm so tired. I've been really stressed out of my job. So I can't sleep at night.

B: I have that problem sometimes, too. Why don't you call your doctor and ask for some sleeping pills?

Tạm dịch: A: Tôi mệt quá. Đạo gần đây tôi căng thẳng vì công việc. Nên tôi chẳng thể ngủ ngon vào buổi tối.

B: Tôi thì thoảng cũng mắc bị vậy. Sao bạn không gọi cho bác sĩ và hỏi vài viên thuốc ngủ?

Đáp án can't sleep.

Bài nghe:

1.

A: I have a terrible headache.

B: You get a lot of headaches. Maybe you should see the doctor.

A: I'll just lie down. You know I don't like going to the doctor.

2.

A: I overdid it today. I have a really bad backache.

B: Let me give you a massage. That always works for me.

A: That sounds wonderful!

3.

A: My cold is getting worse. I'm getting home.

B: Why don't you take some vitamins C? That's what I do when I have a bad cold.

A: Good idea! I'll buy some on the way home.

4.

A: I ran 10 kilometers yesterday and today my whole body hurts.

B: Of course it does. The best care is more exercise.

A: No way! I can't move!

5.

A: I'm so tired. I've been really stressed out of my job. So I can't sleep at night.

B: I have that problem sometimes, too. Why don't you call your doctor and ask for some sleeping pills?

A: Oh no, I don't like the idea of sleeping pills.

Tạm dịch:

1.

A: Tôi bị đau đầu dữ dội.

B: Bạn bị đau đầu nhiều quá. Chắc bạn nên gặp bác sĩ.

A: Thôi tôi chỉ nằm nghỉ chút. Bạn biết đấy tôi không thích đi gặp bác sĩ.

2.

A: Tôi làm việc quá sức ngày hôm qua. Giờ tôi bị đau lưng quá.

B: Để tôi mát xa cho bạn. Với tôi nó luôn hiệu quả.

A: Nghe tuyệt quá!

3.

A: Con cảm lạnh của tôi ngày càng tệ. Tôi về nhà đây.

B: Sao bạn không thử uống vitamin C? Đó là điều tôi làm mỗi khi bị cảm lạnh.

A: Ý hay. Tôi sẽ mua một ít trên đường về nhà.

4.

A: Tôi hôm qua chạy 10km nên hôm nay toàn thân đau nhức.

B: Dĩ nhiên sẽ vậy rồi. Việc tốt nhất là tập luyện nhiều hơn.

A: Không thể. Tôi còn không di chuyển được!

5.

A: Tôi mệt quá. Đạo gân đây tôi căng thẳng vì công việc. Nên tôi chẳng thể ngủ ngon vào buổi tối.

B: Tôi thì thoảng cũng mắc bị vậy. Sao bạn không gọi cho bác sĩ và hỏi vài viên thuốc ngủ?

A: Không, tôi không thích thuốc ngủ cho lắm.

31.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Tạm dịch: Cậu ấy thường đi leo núi vào mùa hè.

Đáp án He usually goes mountain climbing in the summer.

32.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Tạm dịch: Jim thấy việc làm mô hình rất nhàm chán vì nó tiêu tốn nhiều thời gian.

Đáp án Jim finds making models boring because it takes lots of time.

33.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Tạm dịch: Tôi thích đồ uống mát lạnh nhưng đang đau họng.

Đáp án I love cold drinks but I have a sore throat.

34.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Tạm dịch: Alex thích câu cá, nên cậu thường đi câu ở hồ gần nhà.

Đáp án Alex loves fishing, so he usually goes fishing in the lake near his house.

35.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Tạm dịch: Hút thuốc có hại, và cũng tiêu tốn nhiều tiền.

Đáp án Smoking is harmful, and it costs a lot of money.

Exercise 8:

36.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Tạm dịch: Joana không ăn nhiều vì không muốn bị thừa cân.

Đáp án she doesn't want to be overweight.

37.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Tạm dịch: Cắm hoa là sở thích của cô ấy.

Đáp án is her hobby.

38.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Tạm dịch: Linda thấy việc leo núi rất nguy hiểm.

Đáp án mountain climbing dangerous.

39.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Tạm dịch: Hay là đi chơi vào chiều hôm nay?

Đáp án going swimming this afternoon?

40.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Tạm dịch: Tối nay đi xem phim đi!

Đáp án go to the movies tonight.